

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/DS-PT

Ngày 06 - 5 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thái

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn

Ông Vũ Văn Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện tỉnh Lnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2021/TLPT - DS ngày 20 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2021/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng B.

Địa chỉ trụ sở: Số 02, Ấ, phường Ấ, quận C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vi Quang D - Phó giám đốc Ngân hàng B, chi nhánh A, Lnh Phúc II. (Theo văn bản ủy quyền số 745/NHNoBX/UQ-TA ngày 15 tháng 10 năm 2020) (Có mặt).

Địa chỉ: Thị trấn Đ, huyện A, tỉnh Lnh Phúc

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn E, sinh năm 1971

Nơi cư trú: Thôn Ê, xã G, huyện A, tỉnh Lnh Phúc (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1995.

Nơi cư trú: Thôn I, xã H, huyện K, tỉnh Lnh Phúc (Có mặt).

3. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn E là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 10 năm 2020, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 3 năm 2021, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn là Ngân hàng B trình bày:

Ngày 20 tháng 12 năm 2018, giữa Ngân hàng B (Gọi tắt là Ngân hàng) và ông Nguyễn Văn E đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 2801LAV2018002512 với thỏa thuận Ngân hàng cho ông Nguyễn Văn E vay số tiền là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng), mục đích vay là để mua ô tô chở hàng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng, lãi suất 10%/ năm, lãi suất quá hạn là 15% năm, các thỏa thuận khác đều thể hiện trong Hợp đồng.

Thời hạn trả nợ số tiền gốc trên D phân làm các kỳ như sau:

Ngày 20 tháng 12 năm 2019 trả 50.000.000 đồng

Ngày 20 tháng 12 năm 2020 trả 100.000.000 đồng

Ngày 20 tháng 12 năm 2021 trả 150.000.000 đồng

Ngày 20 tháng 12 năm 2022 trả 200.000.000 đồng

Ngày 20 tháng 12 năm 2023 trả 400.000.000 đồng

Để đảm bảo cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng trên ngày 17/12/2018, giữa Ngân hàng với ông Phạm Hùng L và bà Đào Thị M đã ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 2801LCL201802287/HĐTC ngày 17/12/2018 và 2801LCL201802286/HĐTC ngày 20/12/2018. Theo hai Hợp đồng thế chấp này ông Vỹ và bà M đã thế chấp cho Ngân hàng Nông nghiệp các tài sản gồm: Đầu kéo nhãn hiệu CNHTC và Sơ mi rơ móc.

Sau khi ký kết các Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản Ngân hàng đã giải ngân đầy đủ số tiền vay cho ông E vào ngày 20 tháng 12 năm 2018.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng ông Nguyễn Văn E đã trả cho Ngân hàng số tiền 252.026.237 đồng (Trong đó: Tiền lãi là 202.026.237 đồng, tiền gốc là 50.000.000 đồng là khoản trả nợ gốc kỳ hạn trả nợ ngày 20/12/2019). Ông E đã vi phạm kỳ hạn trả nợ ngày 20/12/2020 với số tiền gốc là 100.000.000 đồng. Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa Ngân hàng và ông E thì khi ông E vi phạm thỏa thuận trong Hợp đồng Ngân hàng có quyền đòi nợ toàn bộ các khoản nợ, kể cả khoản nợ chưa đến hạn. Tính đến ngày 10 tháng 9 năm 2021 ông Nguyễn Văn E còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 888.754.585 đồng (Trong đó: Số tiền gốc là 850.000.000 đồng, lãi trong hạn là 35.055.955 đồng, lãi quá hạn là 3.698.630 đồng).

Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn E phải trả toàn bộ khoản gốc và lãi trên, ngoài ra còn phải tiếp tục trả tiền lãi kể từ ngày 11/9/2021 cho đến khi trả hết nợ theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Tại đơn khởi kiện, Ngân hàng yêu cầu ông Nguyễn Văn E và bà Đào Thị Thanh Lịch phải trả nợ cho ngân hàng và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa về phía Ngân hàng đã rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp, chỉ yêu cầu ông Nguyễn Văn E phải trả nợ tiền cho Ngân hàng.

Tại bản tự khai ngày 19 tháng 6 năm 2021, bị đơn ông Nguyễn Văn E trình bày: Ngày 20 tháng 12 năm 2018 giữa Ngân hàng B và ông đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 2801LAV2018002512 với thỏa thuận Ngân hàng cho ông vay số tiền 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng) mục đích vay là để mua ô tô chở hàng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng, lãi suất 10% năm, lãi suất quá hạn là 15% năm, các thỏa thuận khác đều thể hiện trong Hợp đồng tín dụng.

Để đảm bảo cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng trên ngày 17/12/2018 giữa Ngân hàng với ông Phạm Hùng L và bà Đào Thị M đã ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 2801LCL201802287/HĐTC ngày 17/12/2018 và 2801LCL201802286/HĐTC ngày 20/12/2018. Theo hai Hợp đồng thế chấp này ông Vỹ và bà M đã thế chấp cho Ngân hàng Nông nghiệp các tài sản gồm: Đầu kéo nhãn hiệu CNHTC và Sơ mi rơ móc.

Toàn bộ thủ tục vay tiền, nhận tiền ông đều ký đầy đủ. Việc ông ký Hợp đồng vay tiền với Ngân hàng không liên quan đến vợ ông là bà Đào Thị Thanh Lịch. Sau khi ký kết toàn bộ thủ tục vay tiền thì ông không nhận tiền, vợ chồng bà Đào Thị M và ông Phạm Hùng L là người nhận tiền vay. Nay Ngân hàng yêu cầu ông phải trả số tiền nợ gốc là 850.000.000 đồng và lãi ông không đồng ý mà vợ chồng bà M, ông L phải trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, nếu vợ chồng bà M, ông L không trả D nợ thì Ngân hàng có quyền thu hồi tài sản thế chấp để trả nợ.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2021/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2021 Tòa án nhân dân huyện A đã quyết định.

Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B. Buộc ông Nguyễn Văn E phải trả cho Ngân hàng B tổng số tiền tính đến ngày 10 tháng 9 năm 2021 là 888.754.585 đồng (Tám trăm tám mươi tám triệu bảy trăm năm mươi tư nghìn năm trăm tám mươi lăm đồng), trong đó: Số tiền gốc là 850.000.000 đồng; lãi trong hạn là 35.055.955 đồng, lãi quá hạn là 3.698.630 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn E còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành theo mức lãi suất do Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định (theo Hợp đồng tín dụng đã ký giữa ông Nguyễn Văn E và Ngân hàng B).

Ngoài ra quyết định còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08 tháng 11 năm 2021, ông Nguyễn Văn E có đơn kháng cáo với nội dung: Tòa án huyện A không thông báo cho ông biết về việc xét xử và xét xử vắng mặt ông nhưng không thông báo kết quả hay gửi bản án cho ông là không đúng, đối với khoản vay bản thân bà M và ông L là người nhận tiền, Tòa án buộc ông phải trả là không đúng nên ông đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lnh Phúc phát biểu về đơn kháng cáo của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn E. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2021/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã D xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn E; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2021, thì Tòa án nhân dân huyện A mở phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam với bị đơn là ông Nguyễn Văn E vào ngày 25 tháng 8 năm 2021. Ngày 19 tháng 8 năm 2021, Văn phòng thừa phát lại Trần Gia và trưởng thôn Ê, xã G, huyện A đã đến nhà ông E và gặp bà Đào Thị Thanh Lịch (Vợ ông E) để tổng đạt Quyết định trên, tuy nhiên khi gặp bà Lịch, bà Lịch đã đọc văn bản trên và không ký nhận vào biên bản nên Văn phòng thừa phát lại Trần Gia đã lập Biên bản ghi nhận sự việc trên. Ngày 31 tháng 8 năm 2021, Văn Phòng thừa phát lại Trần Gia đến giao Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2021/QĐST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2021 D ấn định xét xử vào ngày 10 tháng 9 năm 2021 cho bà Đào Thị Thanh Lịch, bà Lịch đã đọc văn bản trên không ký nhận vào văn bản nên Văn phòng thừa phát lại Trần Gia đã lập Biên bản ghi nhận sự việc trên (Bút lục 100 và 103) nên việc ông cho rằng không nhận D thông báo về ngày xét xử là không đúng. Căn cứ Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện A đã làm đúng trình tự theo quy định của pháp luật.

Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm không giao bản án cho ông; Hội đồng xét xử thấy: Tại biên bản giao giấy tờ, hồ sơ, tài liệu thể hiện ngày 27 tháng 10

năm 2021, Văn phòng thừa phát lại Trần Gia đã gửi cho ông bản án số: 08/2021/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện A (Bút lục 135); việc gửi bản án trên là chậm không đúng theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; tuy nhiên, việc gửi bản án chậm không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông vì ông vẫn có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc gửi bản án chậm Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung vụ án: Ngày 20 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng B và ông Nguyễn Văn E đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 2801LAV2018002512 với thỏa thuận Ngân hàng cho ông Nguyễn Văn E vay số tiền là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng), mục đích vay là để mua ô tô chở hàng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng, lãi suất 10%/ năm, lãi suất quá hạn là 15% năm, các thỏa thuận khác đều thể hiện trong Hợp đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng trên, ngày 17/12/2018 giữa Ngân hàng với ông Phạm Hùng L và bà Đào Thị M đã ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 2801LCL201802287/HĐTC ngày 17/12/2018 và 2801LCL201802286/HĐTC ngày 20/12/2018. Theo hai Hợp đồng thế chấp này ông L và bà M đã thế chấp cho Ngân hàng Nông nghiệp các tài sản gồm: Đầu kéo nhãn hiệu CNHTC và Sơ mi rơ móc. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng ông Nguyễn Văn E đã trả cho Ngân hàng số tiền 252.026.237 đồng (Trong đó: Tiền lãi là 202.026.237 đồng, tiền gốc là 50.000.000 đồng). Tính đến ngày 10 tháng 9 năm 2021, ông Nguyễn Văn E còn nợ Ngân hàng tổng số 888.754.585 đồng (Trong đó: số tiền gốc là 850.000.000 đồng, lãi trong hạn là 35.055.955 đồng, lãi quá hạn là 3.698.630 đồng).

Tại Bản tự khai, Biên bản hòa giải ông E thừa nhận có ký vào hồ sơ vay vốn Ngân hàng toàn bộ thủ tục vay tiền, nhận tiền ông đều ký đầy đủ nhưng ông không nhận tiền mà vay hộ bà Đào Thị M và ông Phạm Hùng L nên ông không nhất trí trả số tiền trên cho Ngân hàng và đề nghị Tòa án buộc bà M, ông Vỹ phải trả (Bút lục 74 và 76). Về phía bà M ông L có lời khai cho rằng ông, bà là người nhận tiền, sử dụng tiền vào việc mua xe đầu kéo của ông, bà thế chấp tại Ngân hàng. Nay ông L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bà M xin D trả toàn bộ số nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Tuy nhiên, căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số: 2801LAV2018 ngày 20/12/2018 D thể hiện Ngân hàng cho ông Nguyễn Văn E vay 900.000.000 đồng (Bút lục 21 đến 23), cùng ngày Ngân hàng đã giải ngân cho ông Nguyễn Văn E số tiền trên. Sau khi vay ông E đã thực hiện việc trả nợ cho Ngân hàng nhiều lần tiền lãi và một lần tiền gốc. Sau đó ông E vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi Ngân hàng đã có biên bản làm việc về việc trả nợ, trả lãi Ngân hàng về việc nợ quá hạn gốc và lãi cho ông E, tại các buổi làm việc với Ngân hàng ông E đã xác nhận khoản tiền gốc còn nợ là

850.000.000 đồng và lãi, ông E cam kết trả nợ cho Ngân hàng không có thắc mắc gì (Bút lục 33 và 34). Nay Ngân hàng yêu cầu ông E phải trả nợ cho Ngân hàng, ông không đồng ý và cho rằng ông là người vay hộ bà M ông L. Xét thấy về thủ tục vay tiền Ngân hàng thì ông Nguyễn Văn E là người ký kết toàn bộ thủ tục vay tiền của Ngân hàng, nhận giải ngân toàn bộ khoản tiền vay, quá trình thực hiện hợp đồng ông E vẫn thực hiện việc trả nợ. Nay ông không nhất trí trả là không có căn cứ vì ông là người trực tiếp vay và nhận tiền theo hợp đồng tín dụng số: 2801LAV2018 ngày 20/12/2018, bà M, ông L không ký vào hợp đồng tín dụng để vay tiền nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông phải trả cho Ngân hàng khoản vay và lãi theo hợp đồng là đúng theo quy định của pháp luật. Nếu ông có căn cứ cho rằng khoản tiền trên là vay hộ bà M và ông L thì ông có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật. Do vậy kháng cáo của ông đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ không D Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[3] Trong vụ án này ban đầu Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp và buộc bà Đào Thị Thanh Lịch là vợ ông E trả nợ cùng với ông E. Tòa án cấp sơ thẩm có đưa ông Phạm Hùng L và Bà Đào Thị M, bà Đào Thị Thanh Lịch tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng, sau đó Ngân hàng rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông L, bà M vào tham gia tố tụng là sai, Tuy nhiên do Ngân hàng không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ phần này nên không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của ông L, bà M vì ông L, bà M không có yêu cầu độc lập, tuy có vi phạm nhưng không ảnh hưởng quyền của các bên nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Đối với việc ban đầu cấp sơ thẩm có đưa bà Đào Thị Thanh Lịch tham gia tố tụng để buộc trả nợ cùng ông E, quá trình giải quyết vụ án bà Lịch cho rằng việc ông E vay tiền Ngân hàng bà không biết và không ký vào Hợp đồng tín dụng vay nhưng theo quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình thì bà Lịch có nghĩa vụ phải trả nợ chung vì đây là khoản vay mua ô tô sử dụng chung trong việc kinh doanh nhưng trong quá trình vay ông E không thực hiện việc mua ô tô mà lại cho vợ chồng ông L, bà M sử dụng số tiền trên. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản vay riêng của ông E nên buộc ông E có nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ tuy nhiên việc không đưa bà Lịch tham gia tố tụng là sai nên cần nghiêm Ec rút kinh nghiệm.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn E phải chịu là 36.000.000 đồng + 3% x 88.754.585 đồng bằng 38.662.637 đồng (Làm tròn). Ngân hàng B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên D hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn E phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2021/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện A.

Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 95 luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B. Buộc ông Nguyễn Văn E phải trả cho Ngân hàng B tổng số tiền tính đến ngày 10 tháng 9 năm 2021 là 888.754.585 đồng (Tám trăm tám mươi tám triệu bảy trăm năm mươi tư nghìn năm trăm tám mươi lăm đồng), trong đó: số tiền gốc là 850.000.000 đồng; lãi trong hạn là 35.055.955 đồng, lãi quá hạn là 3.698.630 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn E còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất do Ngân hàng B quy định (Theo Hợp đồng tín dụng số: 2801LAV2018 ngày 20/12/2018 đã ký giữa ông Nguyễn Văn E và Ngân hàng B).

Đình chỉ giải quyết yêu cầu xử lý tài sản thế chấp.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn E phải chịu 38.662.637.000 đồng (Ba mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn E phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), xác nhận ông E đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số: 0003592 ngày 19/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Ngân hàng B không phải nộp án phí D hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.100.000 (mười chín triệu một trăm nghìn đồng) đồng theo biên lai thu số: AA/2020/0001382 ngày 29/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Bản án này D thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người D thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án D thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lnh Phúc
- TAND huyện A;
- THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Thái